

살다 vs 지내다

sống, còn sống, cư trú · hòa thuận, sống qua ngày, trải qua (thời gian)

살다 là “sống” theo nghĩa rộng: còn sống và có nhà ở một nơi nào đó. 지내다 là những ngày của bạn đang diễn ra thế nào: dạo này ra sao, hòa hợp với mọi người thế nào, đã trải qua kỳ nghỉ lễ ra sao.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
살다	sống; còn sống; cư trú	Sống ở đâu, sống được bao lâu, kiếm sống.	N에(서) 살다 서울에 살다 / 혼자 살다
지내다	hòa thuận; sống qua ngày; trải qua (thời gian, kỳ nghỉ lễ)	Tình trạng thường ngày và các mối quan hệ; lưu trú tạm thời.	잘 지내다 N와/과 친하게 지내다 / N을/를 지내다

Khác nhau thế nào

1. “Dạo này bạn thế nào?” là 지내다. 잘 지냈어요? ○ / 잘 살았어요? △.
Tiếng Việt có thể hỏi “dạo này sống thế nào?”, nên người học hay mở rộng nghĩa “sống” và chọn 살다. 잘 살다 thường có nghĩa là sống sung túc, có cuộc sống tốt: 잘 사는 나라 (đất nước giàu có).
2. Nơi bạn sống là 살다. 서울에 살아요 (Tôi sống ở Seoul) ○. 서울에서 지내요 ○ nhưng chỉ có nghĩa là “Tôi đang ở Seoul (tạm thời)”. Để nói nơi ở chính của mình, hãy dùng 살다.
3. Mối quan hệ và ngày lễ dùng 지내다. 친하게 지내다 (thân thiết), 사이 좋게 지내다 (hòa thuận): 친구랑 친하게 살아요 ×. Ngày lễ và nghỉ lễ: 추석을 잘 지냈어요 (Tôi đã đón Chuseok vui vẻ), 제사를 지내다 (cúng giỗ tổ tiên).

Câu	살다	지내다
저는 지금 부산에 ____.	◎	×
오랜만이에요. 그동안 잘 ____?	△	◎
옆집 사람들과 사이 좋게 ____ 있어요.	×	◎
우리 할아버지는 백 살까지 ____.	◎	×
방학 동안 시골 할머니 댁에서 즐겁게 ____.	△	◎

◎ tự nhiên ○ có thể dùng △ gượng gạo × sai

Tìm hiểu thêm

Để nói đã sống ở đâu bao lâu, hãy dùng -(으)ㄴ 지: 한국에 산 지 3년 됐어요 (Tôi đã sống ở Hàn Quốc được ba năm). Với trạng thái đang tiếp diễn, -고 있다 dùng được với cả hai: 혼자 살고 있어요, 잘 지내고 있어요.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 살다, 지내다

1. 부모님은 지금 제주도에 ____.
Đáp án 사세요 — Nơi ai đó sống: 살다 (kính ngữ 사세요).
2. 선생님, 그동안 잘 ____?
Đáp án 지내셨어요 — Hỏi ai đó dạo này thế nào: 잘 지내다.
3. 사람은 물 없이는 ____ 수 없어요.
Đáp án 살 — Còn sống là 살다.
4. 새 학교에서 친구들과 사이 좋게 ____ 있어요.
Đáp án 지내고 — Hòa thuận với mọi người: 사이 좋게 지내다.
5. 이번 설날은 어떻게 ____?
Đáp án 지냈어요 — Trải qua ngày lễ là 명절을 지내다.

Ví dụ trong câu

1. 대학교 때부터 혼자 살고 있어요.
Tôi sống một mình từ hồi đại học.
2. 고양이는 보통 15년쯤 살아요.
Mèo thường sống khoảng 15 năm.
3. 요즘 어떻게 지내세요?
Dạo này bạn thế nào?
4. 회사 동료들과 친하게 지내요.
Tôi hòa thuận với đồng nghiệp.
5. 이번 추석은 가족들과 조용히 지냈어요.
Chuseok năm nay tôi đã trải qua lặng lẽ cùng gia đình.
6. 한국에 산 지 3년이 됐지만 아직 모르는 게 많아요.
Tôi đã sống ở Hàn Quốc ba năm rồi nhưng vẫn còn nhiều điều chưa biết.

Lỗi thường gặp

- × 그동안 잘 살았어요?
○ 그동안 잘 지냈어요?
“Dạo này bạn thế nào?” là 잘 지냈어요?; 잘 살았어요? nghe như đang hỏi người đó đã sống tốt không hoặc có sống sung túc không.
- × 저는 지금 서울에서 지내요.
○ 저는 지금 서울에 살아요.
Để nói nơi mình sống, hãy dùng 살다; 지내다 nghe như chỉ ở tạm thời.
- × 친구하고 친하게 살아요.
○ 친구하고 친하게 지내요.
Hòa thuận với ai đó là 친하게/사이 좋게 지내다, không phải 살다.